

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2017

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO TÀI VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294,556,765,910	319,701,949,818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	136,240,920,254	164,599,609,945
111	1. Tiền		126,240,920,254	164,599,609,945
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		116,208,870,734	118,072,031,601
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90,513,305,364	99,506,574,749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,241,586,537	1,941,077,550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21,420,087,240	19,584,173,159
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,966,108,407)	(2,959,793,857)
140	III. Hàng tồn kho	8	16,755,863,883	12,497,973,605
141	1. Hàng tồn kho		16,755,863,883	12,497,973,605
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		25,351,111,039	24,532,334,667
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	25,189,750,167	24,433,891,958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161,360,872	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	98,442,709
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,546,993,979,022	2,863,472,345,087
210	1. Các khoản phải thu dài hạn		1,513,900,000	1,109,900,000
218	4. Phải thu dài hạn khác		1,513,900,000	1,109,900,000
220	I. Tài sản cố định		2,445,135,346,165	2,756,651,048,178
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2,253,941,079,373	2,535,524,260,484
222	- Nguyên giá		3,885,791,297,767	4,128,713,379,898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,631,850,218,394)	(1,593,189,119,414)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	191,018,636,037	220,960,423,950
225	- Nguyên giá		294,132,727,206	297,078,181,752
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103,114,091,169)	(76,117,757,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	175,630,755	166,363,744
228	- Nguyên giá		1,516,221,000	1,431,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,340,590,245)	(1,264,857,256)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27,973,405,820	23,993,629,074
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	27,973,405,820	23,993,629,074
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	1,000,000,000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	
260	IV. Tài sản dài hạn khác		71,371,327,037	81,717,767,835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	69,593,937,424	79,399,196,433
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,777,389,613	2,318,571,402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,841,550,744,932	3,183,174,294,905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,149,576,595,547	1,626,439,534,179
310	I. Nợ ngắn hạn		537,916,661,472	759,861,238,070
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		47,903,188,191	47,067,277,514
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1,335,379,282	408,158,431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23,725,775,822	58,202,833,090
314	4. Phải trả người lao động		4,538,894,277	34,271,644,432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	20,603,650,930	17,291,291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9,611,131,289	89,475,677,818
320	7. Vay ngắn hạn		418,592,822,664	487,993,371,062
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		418,592,822,664	487,993,371,062
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,605,819,017	42,424,984,432
330	II. Nợ dài hạn		611,659,934,075	866,578,296,109
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,365,196,909	1,396,857,886
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	167,133,730,987	181,606,570,084
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	443,161,006,179	683,574,868,139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,691,974,149,385	1,556,734,760,726
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,691,974,149,385	1,556,734,760,726
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	269,310,993,803	268,412,386,757
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	646,478,675,696	514,269,314,084
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		514,269,314,084	439,038,745,368
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		132,209,361,612	75,230,568,716
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10,663,296,776	8,531,876,775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,841,550,744,932	3,183,174,294,905



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập
Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN ANH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	547,371,553,640	1,183,977,121,602	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	547,371,553,640	1,183,977,121,602	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
11	Giá vốn hàng bán	23	(430,997,832,067)	(1,008,923,592,194)	(2,069,579,084,905)	(2,944,050,460,798)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116,373,721,573	175,053,529,408	381,210,932,887	497,284,659,774
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	940,143,011	2,254,208,860	2,543,402,136	6,764,454,417
22	5. Chi phí tài chính	24	(17,311,479,791)	(21,741,695,904)	(57,938,821,865)	(60,407,793,157)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17,311,479,791)	(21,741,695,904)	(57,938,821,865)	(60,406,641,913)
24	6. Chi phí bán hàng	25	(52,047,074,685)	(55,300,948,800)	(160,311,745,168)	(162,503,607,757)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32,038,204,360)	(31,123,567,848)	(96,698,549,083)	(98,253,274,974)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		15,917,105,748	69,141,525,716	68,805,218,907	182,884,438,303
31	9. Thu nhập khác	26	43,665,794,340	47,010,806,124	118,474,098,229	120,694,402,238
32	10. Chi phí khác	26	(939,916,531)	(330,687,296)	(1,030,382,044)	(340,774,887)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	42,725,877,809	46,680,118,828	117,443,716,185	120,353,627,351
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58,642,983,557	115,821,644,544	186,248,935,092	303,238,065,654
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(11,730,080,167)	(23,218,998,909)	(37,432,024,260)	(60,702,283,131)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		(541,181,789)	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46,912,903,390	92,602,645,635	148,275,729,043	242,535,782,523
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		45,931,695,493	91,870,080,813	146,144,309,042	241,105,450,119
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		981,207,897	732,564,822	2,131,420,001	1,430,332,404
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		517	1,050	1,981	3,239


 Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập


 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng


 Đặng Thị Lan Phương
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		186,248,935,092	303,238,065,654
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12,13	399,256,645,613	377,663,599,601
03	- Các khoản dự phòng		6,314,550	1,636,937
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(92,636,077,531)	(125,531,539,273)
06	- Chi phí lãi vay	24	57,938,821,865	60,406,641,913
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		550,814,639,589	615,778,404,832
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		6,689,928,154	(7,268,924,155)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(4,257,890,278)	(2,981,191,848)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(58,382,998,263)	(34,602,962,556)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		9,049,400,800	10,875,399,681
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		(58,963,054,111)	(59,839,832,882)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(49,520,247,189)	(64,324,965,295)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(9,236,028,421)	10,431,407,904
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43,855,505,799)	(46,734,227,986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		342,338,244,482	421,333,107,695
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(115,994,508,156)	(781,630,961,362)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		122,283,636,271	181,535,500,126
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		(1,000,000,000)	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	2,543,317,070	6,764,419,137
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		7,832,445,185	(593,331,042,099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

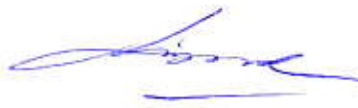
Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		73,476,500,000	504,993,950,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(339,287,526,330)	(264,080,535,252)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(44,003,384,028)	(38,617,422,682)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(68,714,969,000)	(67,697,562,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(378,529,379,358)	134,598,430,066
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(28,358,689,691)	(37,399,504,338)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		164,599,609,945	267,170,733,600
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		136,240,920,254	229,771,229,262



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 7.292 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.160).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hòa hoãn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Tiền mặt	39,436,322,550	28,893,398,900
Tiền gửi ngân hàng	86,763,698,990	135,706,211,045
Tiền gửi đang chuyển	40,898,714	
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	-	
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	
TỔNG CỘNG	136,240,920,254	164,599,609,945

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	76,781,480,745	73,011,571,346
Phải thu về thanh lý TSCĐ	5,800,000,000	
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	2,847,599,000	
Khách hàng taxi vãng lai	1,053,591,274	13,708,760,985
Khách hàng khác trong nước	4,030,634,345	12,786,242,418
TỔNG CỘNG	90,513,305,364	99,506,574,749
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,031,950,156)	(1,025,635,606)
GIÁ TRỊ THUẬN	89,481,355,208	98,480,939,143

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,031,950,156	1,036,321,929
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1,636,937
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,031,950,156	1,037,958,866
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	
Khác	7,241,586,537	1,941,077,550
TỔNG CỘNG	7,241,586,537	1,941,077,550
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	21,420,087,240	19,584,173,159
Tạm ứng cho nhân viên	5,534,211,155	6,302,009,157
Thuế TNCN bổ sung	3,829,270,102	6,470,155,912
Phải thu vé máy bay	4,283,044,974	3,422,496,213
Ký quỹ, ký cược	2,544,103,700	1,718,201,200
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	441,894,852	360,856,548
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
Các khoản khác	4,787,562,457	1,310,454,129
Dài hạn	1,513,900,000	1,109,900,000

Ký quỹ, ký cược

TỔNG CỘNG

1,513,900,000

1,109,900,000

22,933,987,240

20,694,073,159

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(1,934,158,251)

(1,934,158,251)

GIÁ TRỊ THUẦN

20,999,828,989

18,759,914,908

- Phải thu bên thứ ba

22,933,987,240

20,694,073,159

- Phải thu bên liên quan

8. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ

Ngày 30 tháng 09
năm 2017

Ngày 01 tháng 01
năm 2017

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

16,755,863,883

12,497,973,605

16,755,863,883

12,497,973,605

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,377,246,812	999,435,519	4,121,336,697,567	4,128,713,379,898
Mua mới	879,310,000	577,602,000	123,689,907,410	125,146,819,410
Tặng khác			2,945,454,546	2,945,454,546
Thanh lý, nhượng bán			(371,014,356,087)	(371,014,356,087)
Giảm khác				
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	7,256,556,812	1,577,037,519	3,876,957,703,436	3,885,791,297,767
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	711,376,164	705,768,719	14,778,180,397	16,195,325,280
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,710,343,616	820,630,165	1,589,658,145,633	1,593,189,119,414
Khấu hao trong kỳ	1,438,450,396	109,523,670	369,866,150,700	371,414,124,766
Tặng khác			770,454,491	770,454,491
Thanh lý, nhượng bán			(333,523,480,277)	(333,523,480,277)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	4,148,794,012	930,153,835	1,626,771,270,547	1,631,850,218,394
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,666,903,196	178,805,354	2,531,678,551,934	2,535,524,260,484
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	3,107,762,800	646,883,684	2,250,186,432,889	2,253,941,079,373

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	1,659,830,786,474	1,659,830,786,474
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán	-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(2,945,454,546)	(2,945,454,546)
Giảm khác	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>294,132,727,206</u>	<u>294,132,727,206</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	76,117,757,802	76,117,757,802
Khấu hao trong kỳ	27,766,787,858	27,766,787,858
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(770,454,491)	(770,454,491)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>103,114,091,169</u>	<u>103,114,091,169</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	220,960,423,950	220,960,423,950
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>191,018,636,037</u>	<u>191,018,636,037</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,431,221,000	1,431,221,000
Mua trong kỳ	85,000,000	85,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>1,516,221,000</u>	<u>1,516,221,000</u>
Đã khấu trừ hết	1,218,289,000	1,218,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,264,857,256	1,264,857,256
Khấu hao trong kỳ	75,732,989	75,732,989
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>1,340,590,245</u>	<u>1,340,590,245</u>

Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	166,363,744	166,363,744
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017	175,630,755	175,630,755
12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Phương tiện vận tải	27,973,405,820	23,993,629,074
TỔNG CỘNG	27,973,405,820	23,993,629,074
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	25,189,750,167	24,433,891,958
Bảo hiểm vật chất xe	15,808,373,488	15,834,580,273
Phí bảo trì đường bộ	3,785,906,101	4,652,949,000
Phí đăng ký cấp biển số xe	1,052,450,002	
Chi phí quảng cáo	549,704,550	
Công cụ - dụng cụ đang dùng	820,440,854	989,280,702
Đồng phục nhân viên	173,281,170	-
Khác	2,999,594,002	2,957,081,983
Dài hạn	69,593,937,424	79,399,196,433
Phí bảo trì đường bộ	7,762,000	58,041,000
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	52,783,117,894	53,766,654,256
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	2,273,447,817	2,137,474,007
Công cụ - dụng cụ đang dùng	13,664,425,680	22,166,437,834
Khác	865,184,033	1,270,589,336
TỔNG CỘNG	94,783,687,591	103,833,088,391
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	500,000,000	-
- Khác hàng khác	835,379,282	408,158,431
TỔNG CỘNG	1,335,379,282	408,158,431

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 09 năm 2017
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	23,789,238,402	37,432,024,260	(49,520,247,189)	11,701,015,473
Thuế giá trị gia tăng	25,069,122,797	182,578,861,567	(196,130,732,946)	11,517,251,418
Thuế thu nhập cá nhân	9,344,471,891	3,346,040,048	(12,183,003,008)	507,508,931
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	328,102,217	(328,102,217)	-
TỔNG CỘNG	58,202,833,090	223,685,028,092	(258,162,085,360)	23,725,775,822

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Tạm trích lương tháng 13	17,100,000,000	-
Khác	3,503,650,930	17,291,291
TỔNG CỘNG	20,603,650,930	17,291,291

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Chi trả hộ	8,758,240,174	0
Tiền lãi vay phải trả	3,528,930,809	4,553,163,055
Bảo hiểm vật chất xe	163,199,380	968,166,912
Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	1,368,241,150	12,179,108,914
Cổ tức phải trả	472,441,000	69,187,410,000
Khác	4,078,318,950	2,587,828,937
TỔNG CỘNG	9,611,131,289	89,475,677,818

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	111,768,544,935	124,398,339,604
Nhận ký quỹ khách hàng	47,509,139,719	44,115,373,471
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,356,046,333	11,592,857,009
TỔNG CỘNG	167,133,730,987	181,606,570,084

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	792,472,903,261	1,058,283,929,591
Thuê tài chính	69,280,925,582	113,284,309,610
TỔNG CỘNG	<u>861,753,828,843</u>	<u>1,171,568,239,201</u>
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	418,592,822,664	487,993,371,062
+ Vay từ ngân hàng	379,151,268,126	431,169,646,479
+ Nợ thuê tài chính	39,441,554,538	56,823,724,583
Nợ dài hạn	443,161,006,179	683,574,868,139

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
Vay ngân hàng	1,058,283,929,591	73,476,500,000	(339,287,526,330)	792,472,903,261
Nợ thuê tài chính	113,284,309,610	-	(44,003,384,028)	69,280,925,582
TỔNG CỘNG	<u>1,171,568,239,201</u>	<u>73,476,500,000</u>	<u>(383,290,910,358)</u>	<u>861,753,828,843</u>

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/17)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	136,153,100,000	114,257,710,000	250,410,810,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1474 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	70,662,704,113	88,599,080,908	159,261,785,021	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	757 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	14,665,600,008	31,068,521,861	45,734,121,869	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	93 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	138,156,370,207	146,517,527,151	284,673,897,358	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1209 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	3,034,696,000	1,820,808,000	4,855,504,000	Từ ngày 25 tháng 07 năm 2017 đến ngày	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2%	71 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	5,566,304,167	2,737,000,000	8,303,304,167	Từ ngày 18 tháng 07 năm 2018 đến ngày 12 tháng 05 năm 2019	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2.5%	55 xe
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	10,912,493,631	28,320,987,215	39,233,480,846	Từ ngày 22 tháng 12 năm 2020 đến 24 tháng 9 năm 2021	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1.5%	79 xe
TỔNG CỘNG	379,151,268,126	413,321,635,135	792,472,903,261			
Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:						
Diễn giải	Quý IV/2017	Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Tổng cộng	
Thanh toán	106,323,357,985	95,342,051,717	90,771,951,674	86,713,906,750	379.151.268.126	

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017			Ngày 01 tháng 01 năm 2017		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	32,541,356,691	3,126,077,157	29,415,279,534	52,024,914,299	5,227,464,720	46,797,449,579
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	10,850,980,550	824,705,546	10,026,275,004	11,467,524,144	1,441,249,140	10,026,275,004
Dưới 1 năm	43,392,337,241	3,950,782,703	39,441,554,538	63,492,438,443	6,668,713,860	56,823,724,583
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	25,718,345,426	1,444,149,369	24,274,196,057	45,946,055,801	3,271,227,014	42,674,828,787
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	5,701,850,624	136,675,637	5,565,174,987	14,544,177,801	758,421,561	13,785,756,240
Từ 1 - 5 năm	31,420,196,050	1,580,825,006	29,839,371,044	60,490,233,602	4,029,648,575	56,460,585,027
TỔNG CỘNG	74,812,533,291	5,531,607,709	69,280,925,582	123,982,672,045	10,698,362,435	113,284,309,610

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	68,714,969,000	67,697,562,000

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017		Ngày 01 tháng 01 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

	Năm nay	Năm trước
21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	144,902,309,042	240,052,450,119
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	(10,446,429,815)	(20,275,861,859)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>134,455,879,227</u>	<u>219,776,588,260</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1,981	3,239

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

22. DOANH THU**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
TỔNG CỘNG	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,875,557,887,760	3,345,995,414,426
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	214,502,389,655	67,822,017,094
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	340,882,315,249	-
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	19,847,425,128	13,041,070,870

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**TỔNG CỘNG**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
	0	0

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
TỔNG CỘNG	2,450,790,017,792	3,441,335,120,572
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,875,557,887,760	3,345,995,414,426
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	214,502,389,655	67,822,017,094
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	340,882,315,249	-
Bất động sản	-	14,476,618,182
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	19,847,425,128	13,041,070,870

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,543,317,070	6,764,419,137
Khác	85,066	35,280
TỔNG CỘNG	2,543,402,136	6,764,454,417

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,788,852,227,147	2,868,021,130,956
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	171,639,650,658	55,595,848,015
Giá vốn từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	90,865,516,861	
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	8,490,900,000
Khác	18,221,690,239	11,942,581,827
TỔNG CỘNG	2,069,579,084,905	2,944,050,460,798

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Lãi tiền vay	57,938,821,865	60,406,641,913
Khác	-	1,151,244
TỔNG CỘNG	57,938,821,865	60,407,793,157

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Chi phí bán hàng	160,311,745,168	162,503,607,757
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	69,307,864,451	79,163,836,775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,890,229,756	73,620,103,749
- Khác	12,113,650,961	9,719,667,233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	96,698,549,083	98,253,274,974
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	58,949,744,514	55,488,904,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,960,625,049	1,548,938,955
- Khác	30,672,715,194	25,306,052,541
- Khác	4,115,464,326	15,909,379,345
TỔNG CỘNG	257,010,294,251	260,756,882,731

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Thu nhập khác	118,474,098,229	120,694,402,238
Thu từ thanh lý tài sản cố định	90,092,760,461	112,781,401,954
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	26,297,805,418	5,781,692,127
Khác	2,083,532,350	2,131,308,157
Chi phí khác	(1,030,382,044)	(340,774,887)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(1,030,382,044)	(340,774,887)
GIÁ TRỊ THUẦN	117,443,716,185	120,353,627,351

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	127,583,636,271	166,058,881,944
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(37,490,875,810)	(53,277,479,990)
Giá trị thuần	90,092,760,461	112,781,401,954

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Chi phí nguyên liệu	542,807,830,568	753,581,116,680
Chi phí nhân công	1,170,368,848,707	1,852,122,828,324
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	399,256,645,613	377,663,599,601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162,934,864,053	151,181,147,620
Khác	51,221,190,215	70,258,651,304
TỔNG CỘNG	2,326,589,379,156	3,204,807,343,529

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37,430,540,805	60,647,613,131
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	1,483,455	54,670,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	541,181,789	-
	37,973,206,049	60,702,283,131

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	186,248,935,092	303,238,065,654
Chi phí không được khấu trừ	903,768,932	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	187,152,704,024	303,238,065,654
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	187,152,704,024	303,238,065,654
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	37,430,540,805	60,647,613,131
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	1,483,455	54,670,000
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	37,432,024,260	60,702,283,131
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	23,789,238,402	26,787,011,073
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(49,520,247,189)	(64,324,965,295)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11,701,015,473	23,164,328,909

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>1,777,389,613</u>	<u>2,318,571,402</u>	<u>(541,181,789)</u>	<u>-</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016
Lương và thưởng	<u>2,536,128,000</u>	<u>2,162,580,000</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Dưới 1 năm	7,938,004,387	4,918,069,588
Từ 1 - 5 năm	11,260,167,523	5,451,376,532
TỔNG CỘNG	<u>19,198,171,910</u>	<u>10,369,446,120</u>



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	439,038,745,368	1,428,632,262,252
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	241,105,450,119	241,105,450,119
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,443,319,160	(21,443,319,160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(20,275,861,859)	(20,275,861,859)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,214,108,674)	(2,214,108,674)
Cổ tức đã công bố				-	-
Khác				(1,053,000,000)	(1,053,000,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	245,515,652,934	635,157,905,794	1,646,194,741,838
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	514,269,314,084	1,548,202,883,951
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146,144,309,042	146,144,309,042
Phân phối lợi nhuận	-	-	898,607,046	(898,607,046)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10,446,429,815)	(10,446,429,815)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	(1,347,910,569)	(1,347,910,569)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(1,242,000,000)	(1,242,000,000)
Giảm khác				-	-
Tăng khác				-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017:	678,591,920,000	86,929,263,110	269,310,993,803	646,478,675,696	1,681,310,852,609